

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2023/DS-PT
Ngày 04-4-2023
V/v Tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Trung

Các Thẩm phán: Ông Bùi Ngọc Thạch

Ông Ngô Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Song Toàn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 448/2022/TLPT-DS ngày 15/12/2022 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bắc TU, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 127/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu A1, sinh năm 1969; địa chỉ: tổ 4, ấp Xóm Đèn, xã TM, huyện BU, tỉnh Bình Dương; ủy quyền cho bà Đặng Phước HM, sinh năm 1974; địa chỉ: 62 Nguyễn Huy Tự, phường DK, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 26/10/2022), có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1958; địa chỉ: tổ 4, ấp Xóm Đèn, xã TM, huyện BU, tỉnh Bình Dương; ủy quyền cho bà Châu Nguyễn CT, sinh năm 1994; địa chỉ: tổ 4, ấp Xóm Đèn, xã TM, huyện BU, tỉnh Bình Dương (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/01/2022), bà Dung có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1955; địa chỉ: hẻm 244, tổ 9, khu phố 1, phường TV, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai, có mặt.

2. Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1957; địa chỉ: ấp 1, xã TL, huyện DP, tỉnh Bình Phước, có yêu cầu vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1962; địa chỉ: tổ 4, ấp Xóm Đền, xã TM, huyện BU, tỉnh Bình Dương, có mặt.

4. Bà Mai Thị A2, sinh năm 1944; địa chỉ: khu phố 5, phường UH, thị xã TU, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu vắng mặt.

5. Bà Châu Nguyễn CT, sinh năm 1994, có yêu cầu vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Anh T2, sinh năm 1970, có yêu cầu vắng mặt.

7. Ông Nguyễn Hải V, sinh năm 2001, có mặt.

8. Ông Nguyễn Anh T3, sinh năm 2003, có yêu cầu vắng mặt.

Cùng địa chỉ: tổ 4, ấp Xóm Đền, xã TM, huyện BU, tỉnh Bình Dương.

9. Ủy ban nhân dân huyện BU, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

10. Ủy ban nhân dân xã TM, huyện BU, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Thu A1 là nguyên đơn kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo Đơn khởi kiện ngày 13/11/2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu A1 trình bày:** Bà A1 khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản của mẹ là cụ Nguyễn Thị Liên để lại theo di chúc đối với phần đất diện tích 1.168m² (trong tổng diện tích đất đo thực tế 2.036,2m²) thuộc thửa đất số 5, 6, tờ bản đồ số 45 tại xã TM, huyện BU, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số Q 327635, số vào sổ 00841 QSDĐ/TU ngày 30/10/2000 của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện TU cấp cho cụ Liên.

Về quan hệ nhân thân: Cha mẹ của bà A1 là cụ Nguyễn Quang Trạng (sinh năm 1921- chết năm 1977), cụ Nguyễn Thị Liên (sinh năm 1921 – chết năm 2009). 02 cụ có 6 người con gồm: Bà Nguyễn Thị Ổ, sinh năm 1954, chết năm 2013, không có chồng con; bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1955; ông Nguyễn Văn Dương, sinh năm 1956; ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1962; bà Nguyễn Thị Thu A1, sinh năm 1969; bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1958. Ngoài ra, cụ Liên còn có 01 người con riêng với người chồng trước là bà Mai Thị A2, sinh năm 1944.

Tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất có nguồn gốc của ông bà nội bà A1 khai phá và mua của người khác (không rõ mua của ai và mua diện tích bao nhiêu). Ông bà nội để lại cho ba mẹ quản lý, sử dụng. Tổng diện tích đất ba mẹ để lại khoảng 2 mẫu nhưng chỉ có phần đất diện tích 1.750m² thửa số 5, 6 được cấp GCNQSDĐ cho cụ Liên, các phần đất còn lại, chưa được cấp GCNQSDĐ, bà A1 và ông Tr được ba mẹ cho kê khai, đăng ký và được cấp GCNQSDĐ cho bà A1 và ông Tr. Phần đất bà A1 được cấp GCNQSDĐ gần 1 mẫu trong đó đất cụ Liên để lại diện tích khoảng 7.000m², phần còn lại bà A1 khai phá thêm; Phần đất ông Tr đứng tên cũng là đất của ba mẹ để lại. Bà A1 và ông Tr ở chung

và gần với mẹ nên được mẹ cho đất, bà D ở gần nhưng do đi dạy nên không có thời gian canh tác. Bà O ở ruộng có nhiều đất nên bà không quan tâm. Ông D1 và bà B1 ở xa không về nên cụ Liên không cho đất.

Căn cứ Bản Di chúc ngày 31/3/2006 do cụ Liên để lại, bà A1 yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau: Công nhận Bản di chúc lập ngày 15/3/2006 của cụ Nguyễn Thị Liên, số chứng thực 06, quyền số 01 TP/CC-SCT/DCTC của Chủ tịch UBND xã TM là hợp pháp. Bà A1 được quyền quản lý, sử dụng, kê khai đăng ký và được cấp GCNQSDĐ đối với phần đất diện tích 1.168m² theo di chúc.

Những người đang quản lý, sử dụng phần đất bà A1 tranh chấp được thể hiện tại Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý số 89-2021 ngày 12/7/2021 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện BU như sau: khu I: gia đình bà A1 đang quản lý, sử dụng gồm: bà A1; chồng bà A1 là ông Nguyễn Anh T2 và các con gồm: Nguyễn Hải V; Nguyễn Anh T3 và Nguyễn Thị Hải Yến, sinh ngày 25/12/2008. Ngoài ra, trên đất còn có một số người ở trọ, những người ở trọ này không có hợp đồng thuê, ở trọ không ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú. Người ở trọ cũng không đầu tư tài sản trên đất. Khu II: gia đình bà D và con là Châu Nguyễn CT quản lý, sử dụng.

*** Bị đơn bà Nguyễn Thị D và người đại diện bà Châu Nguyễn CT trình bày:** Thống nhất với lời trình bày của bà A1 về nguồn gốc đất, bà D không tranh chấp đối với phần đất diện tích 1.168m². Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp bà được phân chia tài sản thì đề nghị Tòa án giao phần đất bà đang quản lý, sử dụng tiếp tục quản lý, sử dụng. Bà D không có yêu cầu phản tố.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B1 trình bày:** Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc đất. Bà B1 cho rằng bản di chúc được lập lúc cụ Liên không minh mẫn nên không đồng ý với nội dung Di chúc, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà A1. Tài sản tranh chấp là của cụ Liên và cụ Trạng để lại. Đồng thời, ngày 24/5/2021 và ngày 24/5/2022, bà B1 có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án phân chia di sản của cụ Liên theo quy định của pháp luật như sau:

- Tuyên vô hiệu Bản di chúc lập ngày 15/3/2006 của cụ Nguyễn Thị Liên, số chứng thực 06, quyền số 01 của Chủ tịch UBND xã TM;

- Phân chia di sản cụ Liên để lại là quyền sử dụng đất diện tích 2.036,2m² thuộc thửa đất số 5, 6, tờ bản đồ số 45 tại xã TM, huyện BU theo GCNQSDĐ số Q 327635, số vào sổ 00841 QSDĐ/TU ngày 30/10/2000 của UBND huyện TU cấp cho cụ Liên và một phần thửa đất số 104 chưa được cấp GCNQSDĐ do đo đạc chính lý giảm theo Quyết định số 2221/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của UBND huyện BU. Bà B1 yêu cầu được chia bằng hiện vật, không yêu cầu phân chia tài sản trên đất.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Tr và người đại diện bà Nguyễn Mai Thủy Tiên làm đại diện trình bày:** Thống

nhất với lời trình bày của đại diện nguyên đơn về nguồn gốc đất. Ông Tr biết được di chúc có tên cụ Liền sau 20 ngày cụ Liền mất, thời điểm lập di chúc cụ Liền bị tai biến, không thể đọc, không thể viết, lập di chúc cũng không có người làm chứng nên Bản Di chúc ngày 15/3/2006 không đúng ý chí của cụ Liền. Ông Tr không tranh chấp đối với toàn bộ phần đất bà A1 và bà B1 yêu cầu Tòa án giải quyết. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông Tr không có đơn yêu cầu độc lập. Nếu được chia đất thì ông Tr cũng nhận.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Anh T2; ông Nguyễn Hải V; ông Nguyễn Anh T3 trình bày:** Toàn bộ quyền sử dụng đất và nhà ở 1 là tài sản của cụ Trạng và cụ Liền để lại. Toàn bộ nhà ở 2, nhà trọ 1, 2 và 3 và tài sản gắn liền phần đất còn lại của khu I là tài sản chung của bà A1 với ông T2 và 2 con là V và T3. Phần đất tranh chấp diện tích 1.069,7m² đã được cụ Liền viết di chúc chia cho bà A1. Do đó, chúng tôi không đồng ý chia cho bà B1 9m ngang như ý kiến của bà A1 trình bày tại buổi làm việc ngày 07/4/2022.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Châu Nguyễn CT đồng thời là đại diện bị đơn có lời trình bày:** Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà D.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D1 trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 05/5/2021 như sau:** Thống nhất với lời trình của nguyên đơn và bị đơn về các đồng thừa kế của cụ Liền và cụ Trạng. Khi qua đời, 2 cụ để lại 3 phần đất, trong đó 1 phần đất bà A1 đang quản lý, 01 phần đất ông Tr đang quản lý, nhà và đất còn lại các bên đang tranh chấp. Ông D1 cho rằng di chúc có tên cụ Liền không đúng ý chí của cụ vì thời điểm lập di chúc cụ Liền bị liệt, 2 mắt không thấy rõ và cụ Liền không biết chữ; bản di chúc cũng không có người ký tên làm chứng nên ông D1 không đồng ý với nội dung di chúc. Ông D1 không biết di chúc được lập ở đâu và vào lúc nào, ông chỉ biết sau khi cụ Liền chết được 21 ngày thì bà A1 đưa cho các anh em trong gia đình xem di chúc. Ông D1 không đồng ý chia di sản theo nội dung di chúc có tên cụ Liền vì di chúc không hợp pháp. Ông D1 đề nghị chia di sản theo pháp luật. Phần di sản ông D1 được chia thì ông từ chối nhận và đồng ý chia đều di sản cho các anh em gồm bà B1, bà D, ông Tr, bà A1 và bà A2. Ông không có yêu cầu gì đối với việc giải quyết vụ án. Do ở xa nên ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị A2 trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/8/2022 như sau:** Bà A2 là con riêng của cụ Liền. Bà A2 biết được di chúc có tên cụ Liền sau 20 ngày cụ Liền mất, thời điểm lập di chúc cụ Liền bị tai biến, không biết chữ, không thể đọc, không thể viết, lập di chúc cũng không có người làm chứng nên Di chúc ngày 15/3/2006 không đúng ý chí của cụ Liền, không phải do cụ Liền lập. Bà A2 không đồng ý chia tài sản theo di chúc, đề nghị chia theo pháp luật, phần tài sản chia cho bà thì bà chia cho bà B1. Bà A2 không tranh chấp đối với toàn bộ phần đất bà A1 và bà B1 yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà A2 không có đơn yêu cầu độc lập.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã TM có ý kiến tại Công văn số 153/UBND-KT ngày 04/7/2022, số 166/UBND-KT ngày 19/7/2022 và số 188/UBND-NC ngày 04/8/2022 như sau:** Trước ngày 31/3/2006 (không rõ ngày), UBND xã TM tiếp nhận yêu cầu của con cụ Liền là bà A1 về việc đề nghị đại diện Ủy ban cử cán bộ đến nhà của bà Liền để hỗ trợ xác thực việc lập Di chúc của bà Liền. Lý do là bà Liền già yếu gặp khó khăn trong việc đi lại. Chủ tịch UBND phân công ông Trần Văn B1 là cán bộ Tư pháp xã phối hợp với ông Vũ Văn Chính (hiện đã chết) là Trưởng Ban điều hành ấp 4 đến nhà của cụ Liền để xác thực về việc lập Di chúc của bà Liền. Theo báo cáo của ông Bình, tại thời điểm đến nhà cụ Liền ngày 31/3/2006 cho thấy: Bản Di chúc đề ngày 15/3/2006 do người nhà cụ Liền tự lập nhưng không rõ người lập; cụ Liền minh mẫn. Ông Bình đọc bản Di chúc có sẵn cho cụ Liền nghe và cụ đồng ý với nội dung di chúc. Do cụ già, yếu, không thể đi lại được, không ký tên được nên điểm chỉ vào bản di chúc. Ông Bình cầm bản Di chúc về UBND xã TM để báo cáo kết quả và trình Chủ tịch chứng thực. Do Bản Di chúc được người nhà tự lập và đánh máy sẵn đề ngày 15/3/2006 nhưng ngày chứng thực ngày 31/3/2006 nên ghi ngày 31/3/2006. Nội dung chứng thực tại trang cuối: *“Bà Liền đã tự nguyện lập di chúc này. ... Người lập di chúc đã đọc lại bản di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và đã ký vào di chúc trước sự có mặt của tôi.”* là câu mẫu có sẵn của văn bản chứng thực. Việc cụ Liền có biết chữ hay không thì đại diện UBND xã không rõ. Đại diện Ủy ban không có ý kiến đối với việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*** Công văn số 3950/UBND-NC ngày 27/10/2021 của UBND huyện BUCUNG cấp thông tin cho Tòa án như sau:** Thửa đất số 5 và 6 cấp cho cụ Liền năm 2000 không qua đo đạc thực tế, không có hồ sơ lấy ý kiến của các chủ liên ranh. Phần đất diện tích 182m² thuộc thửa đất số 104 được chỉnh giảm từ thửa đất số 1 do chủ liên ranh không sử dụng đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bắc TU, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu A1 với bị đơn bà Nguyễn Thị D về việc yêu cầu công nhận hiệu lực Bản di chúc ngày 15/3/2006 được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã TM chứng thực ngày 31/3/2006; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc phân chia di sản thừa kế theo di chúc.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B1 đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu A1 về việc tranh chấp thừa kế tài sản theo pháp luật.

- Tuyên Bản Di chúc ngày 15/3/2006 của Nguyễn Thị Liền, số chứng thực 06, quyển số 01 TP/CC-SCT/DCTC của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã TM vô hiệu;

- Căn nhà cấp 4 gắn liền quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 5 và 6 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 327635, sổ vào sổ 00841 QSDĐ/TU

ngày 30/10/2000 của Ủy ban nhân dân huyện TU cấp cho bà Nguyễn Thị Liên và một phần thửa đất số 104 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do được đo đạc, chỉnh lý theo Quyết định số 2221/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của Ủy ban nhân dân huyện BU có tổng diện tích 1.543,4m² tại xã TM, huyện BU, tỉnh Bình Dương là di sản của cụ Nguyễn Quang Trọng và cụ Nguyễn Thị Liên.

- Phân chia di sản của cụ Nguyễn Thị Liên và cụ Nguyễn Quang Trọng như sau:

a. Chia cho bà Nguyễn Thị Thu A1 quyền sử dụng đất diện tích 512,8m² thuộc thửa đất số 5 và số 6 trong đó có 296,1m² đất ONT bao gồm nhà ở 2 diện tích 151,2m², 01 bồn nước, dãy nhà trọ 1 diện tích 109,2m², dãy nhà trọ 2 diện tích 101,3m², nhà tiền chế 1, nhà tiền chế 2 và các cây trồng gắn liền với đất được chia (có ký hiệu 2 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Bà A1 được nhận tiền chênh lệch giá trị tài sản được chia từ bà Nguyễn Thị B1 số tiền 87.903.125 (tám mươi bảy triệu chín trăm lẻ ba nghìn một trăm hai mươi lăm) đồng.

b. Chia cho bà Nguyễn Thị D quyền sử dụng đất diện tích 257,6m² bao gồm 75,6m² đất ONT thuộc thửa số 5 và 182m² đất thuộc thửa số 104, nhà ở, công trình xây dựng, cây trồng gắn liền với đất được chia (có ký hiệu 1 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Bà D được nhận tiền chênh lệch giá trị tài sản được chia từ bà Nguyễn Thị B1 số tiền 119.929.375 (một trăm mười chín triệu chín trăm hai mươi chín nghìn ba trăm bảy mươi lăm) đồng.

c. Chia cho bà Nguyễn Thị B1 quyền sử dụng đất diện tích 440m² thuộc thửa đất số 6 trong đó có 160m² đất ONT bao gồm căn nhà của cụ Nguyễn Quang Trọng, cụ Nguyễn Thị Liên để lại có tổng diện tích 110m², nhà trọ 3 diện tích 50,9m² các cây trồng, dãy nhà trọ gắn liền với đất được chia (có ký hiệu 3 trên bản vẽ kèm theo). Bà Nguyễn Thị Thu A1, ông Nguyễn Anh T2, ông Nguyễn Hải V và ông Nguyễn Anh T3 có nghĩa vụ thực hiện việc giao đất và tài sản trên đất cho bà Nguyễn Thị B1.

Bà B1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thu A1, ông Nguyễn Anh T2, ông Nguyễn Hải V và ông Nguyễn Anh T3 giá trị các cây trồng trên đất 10.199.000 đồng; chi phí sửa nhà số tiền 29.639.000 đồng; giá trị 50,9m² nhà trọ 109.740.400 đồng; 12,5m² hàng rào trị giá 2.020.000 đồng. Tổng cộng 141.959.400 đồng.

Bà B1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thu A1 tiền chênh lệch giá trị tài sản được chia số tiền 87.941.875 đồng. Tổng số tiền bà B1 phải thanh toán cho bà A1 và các thành viên trong gia đình bà A1 gồm: T2, V, T3 là 229.900.275 (hai trăm hai mươi chín triệu chín trăm nghìn hai trăm bảy mươi lăm) đồng;

Bà B1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị D tiền chênh lệch giá trị

tài sản được chia số tiền 32.026.250 (ba mươi hai triệu không trăm hai mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi) đồng.

d. Chia cho ông Nguyễn Văn Tr quyền sử dụng đất diện tích 332,8m² thuộc thửa đất số 6 trong đó có 160m² đất ở và các cây trồng trên đất (có ký hiệu 1 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo). Bà Nguyễn Thị Thu A1, ông Nguyễn Anh T2, ông Nguyễn Hải V và ông Nguyễn Anh T3 có nghĩa vụ thực hiện việc giao đất và tài sản trên đất cho ông Nguyễn Văn Tr.

Ông Nguyễn Văn Tr có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị D tiền chênh lệch giá trị tài sản được chia số tiền 236.913.125 (hai trăm ba mươi sáu triệu chín trăm mười ba nghìn một trăm hai mươi lăm) đồng. Ông Tr có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thu A1, ông Nguyễn Anh T2, ông Nguyễn Hải V và ông Nguyễn Anh T3 giá trị các cây trồng trên đất số tiền 7.589.000 (bảy triệu năm trăm tám mươi chín nghìn) đồng.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/10/2022 bà Nguyễn Thị Thu Áo là nguyên đơn có đơn kháng cáo, nội dung cho rằng thửa đất số 5 và số 6 tờ bản đồ số 45 nguyên đơn đã được mẹ là bà Liên có di chúc hợp pháp cho nguyên đơn. Do vậy, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu Toà án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Bình là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại phiên toà, nguyên đơn và người đại diện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Bản di chúc ngày 15/3/2006 gồm nhiều trang nhưng không có chữ ký hoặc điểm chỉ của cụ Liên vào từng trang, không đánh số thứ tự. Cụ Liên không biết chữ nhưng không có người làm chứng. Khi chứng thực không có mặt cụ Liên. Di chúc không hợp pháp. Án sơ thẩm chia thừa kế là có căn cứ. Tuy nhiên về cách tuyên án và số liệu có sai sót. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ huyết thống: Cụ ông Nguyễn Quang Trọng chết năm 1977 và cụ bà Nguyễn Thị Liên chết năm 2009, hai cụ có 06 người con gồm:

- Bà Nguyễn Thị Ớ, chết năm 2013 (không có chồng, con).
- Bà Nguyễn Thị Bình

- Ông Nguyễn Văn D1
- Bà Nguyễn Thị Dung
- Ông Nguyễn Văn Tru
- Bà Nguyễn Thị Thu Áo

Cụ Liên có một người con riêng là bà Mai Thị Ánh.

[2] Bà Nguyễn Thị Thu Áo (sau đây viết là nguyên đơn) khởi kiện bà Nguyễn Thị Dung (sau đây viết là bị đơn) yêu cầu được chia thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 1.168m² thuộc thửa số 6, tờ bản đồ số 45 cụ Liên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/10/2000. Cụ Liên lập Bản di chúc ngày 15/3/2006, chứng thực ngày 31/3/2006 để lại diện tích đất nêu trên cho nguyên đơn. Nguyên đơn yêu cầu được sử dụng đất theo bản di chúc.

[3] Bị đơn khai: Về nguồn gốc đất và căn nhà là của cha mẹ để lại. Bị đơn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

[4] Bà Nguyễn Thị Bình là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất về nguồn gốc đất diện tích 1.750m² thuộc thửa số 5, số 6, tờ bản đồ số 45 và căn nhà gắn liền đất là tài sản của cha mẹ chết để lại. Bà Bình cho rằng Bản di chúc ngày 15/3/2006 được lập vào thời điểm cụ Liên không minh mẫn nên không hợp pháp. Bà Bình yêu cầu tuyên bố Bản di chúc ngày 15/3/2006 vô hiệu và chia thừa kế nhà đất của cha mẹ để lại theo quy định của pháp luật.

[5] Thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất diện tích 1.750m², đo đạc thực tế diện tích 1.543,4m² (691,7m² đất ở, 851,7m² đất trồng cây lâu năm) trong đó có 1.361,4m² thuộc thửa số 5, số 6 tờ bản đồ số 45 cụ Liên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, căn nhà diện tích 110m² gắn liền đất và 182m² đất thuộc thửa 104 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã Tân Mỹ, huyện Bắc TU, tỉnh Bình Dương là di sản của cụ Trạng, cụ Liên chết để lại là có căn cứ.

[6] Xét Bản di chúc ngày 15/3/2006 có chứng thực của UBND xã Tân Mỹ ngày 31/3/2006, thấy rằng: Bản di chúc không do cụ Liên soạn thảo. Cụ Liên sinh năm 1921, tại thời điểm lập Bản di chúc ngày 15/3/2006 thì cụ Liên đã 85 tuổi. Bản di chúc được lập ngày 15/3/2006 nhưng đến ngày 31/3/2006 mới được đưa lên UBND xã Tân Mỹ chứng thực, tại thời điểm chứng thực cụ Liên không có mặt nhưng UBND xã Tân Mỹ lại chứng thực cụ Liên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự... người lập di chúc đã đọc lại bản di chúc, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc, đã ký vào bản di chúc trước mặt của tôi. Bản di chúc gồm nhiều trang nhưng không được đánh số thứ tự mỗi trang và cũng không có chữ ký hoặc điểm chỉ của cụ Liên ở mỗi trang. Theo quy định tại khoản 2 Điều 653 Bộ luật Dân sự năm 2005 về nội dung của di chúc bằng văn bản, quy định: *“... di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được đánh số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc”*. Khoản 1 Điều 658 Bộ luật Dân sự năm 2005 về thủ tục lập di chúc tại cơ quan công chứng hoặc UBND xã, phường, thị trấn, quy định: *“Việc lập di chúc tại cơ quan công chứng hoặc ủy ban nhân dân*

xã, phường, thị trấn phải tuân theo thủ tục sau đây: Người lập di chúc tuyên bố nội dung của di chúc trước công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực phải ghi chép lại nội dung mà người lập di chúc đã tuyên bố. Người lập di chúc ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc sau khi xác nhận bản di chúc đã được ghi chép chính xác và thể hiện đúng ý chí của mình. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn ký vào bản di chúc". Tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện cũng xác định cụ Liên không biết chữ. Như vậy, Bản di chúc ngày 15/3/2006 có chứng thực của UBND xã Tân Mỹ ngày 31/3/2006 là không phù hợp pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xác định Bản di chúc không hợp pháp là có căn cứ.

[7] Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế theo toàn bộ diện tích đất 1.543,4m² và căn nhà diện tích 110m² gắn liền đất là di sản của cụ Trang và cụ Liên để lại theo quy định của pháp luật: Chia cho bà Dung 257,6m² đất, ông Trự 332,8m² đất, bà Bình 440,2m² đất, bà Áo 512,8m² đất (nhiều hơn các đồng thừa kế khác) là có xem xét đến công sức gìn giữ, tôn tạo đất của bà Áo; có căn cứ và đúng pháp luật (kỷ phần của ông D1 tự nguyện để lại cho các thừa kế; kỷ phần của bà A2 tự nguyện để lại cho bà B1). Tuy nhiên, về phần giải quyết giá trị tài sản trên đất và giá trị tài sản chênh lệch, Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót trong việc tính toán số tiền các đương sự phải thanh toán và cách tuyên án chưa phù hợp. Do vậy, cần sửa một phần bản án sơ thẩm. Kháng cáo của bà Áo là có cơ sở chấp nhận một phần. Ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp. Án phí sơ thẩm: Miễn án phí cho bà Dung, ông Trự, bà Bình do là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí. Giảm án phí cho bà Áo có đơn xin giảm án phí do hoàn cảnh gia đình khó khăn được UBND xã Tân Mỹ xác nhận. Án phí phúc thẩm: Bà Áo không phải chịu. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản: Các đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều: 653, 658, 674, 675, 676, 685 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ các Điều: 147; 148; 157 165, khoản 2, Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều: 12, 14, 15, 26, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm,

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu Áo. Sửa một phần Bản án số 26/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bắc TU như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu Áo đối với bà Nguyễn Thị Dung về việc tranh chấp thừa kế tài sản (yêu cầu chia thừa kế tài sản theo Bản di chúc ngày 15/3/2006 của cụ Nguyễn Thị Liên có chứng thực ngày 31/3/2006 của UBND xã Tân Mỹ).

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Bình đối với bà Nguyễn Thị Thu Áo về việc tranh chấp thừa kế tài sản. Tuyên bố Bản di chúc ngày 15/3/2006 của cụ Nguyễn Thị Liên có chứng thực ngày 31/3/2006 của UBND xã Tân Mỹ là không hợp pháp. Chia thừa kế tài sản của cụ ông Nguyễn Quang Trạng và cụ bà Nguyễn Thị Liên như sau:

- Chia cho bà Nguyễn Thị Thu Áo được quyền sử dụng diện tích đất 512,8m² thuộc thửa đất số 5, 6 tờ bản đồ số 45 trong đó có 296,1m² đất ở và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền đất: Nhà ở, nhà trọ, cây trồng... toạ lạc tại xã Tân Mỹ, huyện Bắc TU, tỉnh Bình Dương (ký hiệu số 2 trên sơ đồ kèm theo bản án).

- Chia cho bà Nguyễn Thị Bình được quyền sử dụng diện tích đất 440,2m² thuộc thửa đất số 6 tờ bản đồ số 45 trong đó có 160m² đất ở và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền đất: căn nhà diện tích 110m², nhà trọ, cây trồng... toạ lạc tại xã Tân Mỹ, huyện Bắc TU, tỉnh Bình Dương (ký hiệu số 3 trên sơ đồ kèm theo bản án).

- Chia cho ông Nguyễn Văn Trụ được quyền sử dụng diện tích đất 332,8m² thuộc thửa đất số 6 tờ bản đồ số 45 trong đó có 160m² đất ở và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền đất: cây trồng... toạ lạc tại xã Tân Mỹ, huyện Bắc TU, tỉnh Bình Dương (ký hiệu số 4 trên sơ đồ kèm theo bản án).

- Chia cho bà Nguyễn Thị Dung được quyền sử dụng diện tích đất 257,6m² thuộc thửa đất số 5 tờ bản đồ số 45 trong đó có 75,6m² đất ở, 182m² đất thuộc thửa số 104; bà Dung được sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền đất: nhà ở, công trình xây dựng, cây trồng... toạ lạc tại xã Tân Mỹ, huyện Bắc TU, tỉnh Bình Dương (ký hiệu số 1 trên sơ đồ kèm theo bản án).

- Buộc bà Nguyễn Thị Bình có nghĩa vụ thanh toán cho: Bà Nguyễn Thị Thu Áo, ông Nguyễn Anh Tú, ông Nguyễn Hải V, ông Nguyễn Anh Tuấn 239.501.525 đồng (khoản tiền chênh lệch giá trị tài sản và giá trị tài sản của bà Áo, ông Tú, ông V, ông Tuấn trên phần đất bà Bình được chia).

- Buộc bà Nguyễn Thị Bình có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Dung 151.955.625 đồng (khoản tiền chênh lệch giá trị tài sản).

- Buộc ông Nguyễn Văn Trụ có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Dung 236.901.875 đồng (khoản tiền chênh lệch giá trị tài sản).

- Buộc ông Nguyễn Văn Trụ có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thu Áo, ông Nguyễn Anh Tú, ông Nguyễn Hải V, ông Nguyễn Anh Tuấn

7.589.000 đồng (giá trị cây trồng của bà Áo, ông Tú, ông V, ông Tuấn trên phần đất ông Trụ được chia).

Các đương sự được chia thừa kế quyền sử dụng đất, sở hữu tài sản có trách nhiệm đăng ký theo quy định của pháp luật. Kiến nghị UBND huyện BU thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00841 QSDĐ/TU do UBND huyện TU cấp ngày 30/10/2000 cho bà Nguyễn Thị Liên, để cấp cho các đương sự theo quy định pháp luật.

3. Án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản:

- Án phí sơ thẩm: Miễn án phí cho bà Nguyễn Thị Dung, bà Nguyễn Thị Bình, ông Nguyễn Văn Trụ. Bà Nguyễn Thị Thu Áo phải chịu 45.000.000 đồng được khấu trừ 5.000.000 đồng tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0054601 ngày 11/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc TU. Bà Áo còn phải nộp tiếp 40.000.000 đồng.

- Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu Áo không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc TU hoàn lại cho bà Áo 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010106 ngày 11/10/2022.

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 8.000.000 đồng (bà Áo đã tạm ứng 5.000.000 đồng, bà Bình đã tạm ứng 3.000.000 đồng). Bà Nguyễn Thị Thu Áo, bà Nguyễn Thị Bình, ông Nguyễn Văn Trụ, bà Nguyễn Thị Dung mỗi người phải chịu 2.000.000 đồng. Bà Dung nộp 2.000.000 đồng, ông Trụ nộp 1.000.000 đồng để hoàn trả lại cho bà Áo. Ông Trụ nộp 1.000.000 để hoàn trả lại cho bà Bình.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND huyện BU;
- Chi cục THADS huyện BU;
- Lưu: HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

